

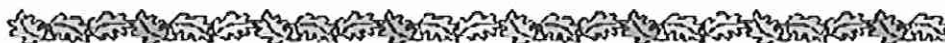
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
MST: 0312660770

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
MST: 0312660770

MỤC LỤC

	Trang
❑ Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2024	1 - 3
❑ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngày 31/03/2024.....	4
❑ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ngày 31/03/2024	5
❑ Thuyết minh báo cáo tài chính ngày 31/03/2024	6 - 13



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,584,861,666	190,422,377,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	2,683,749,200	49,873,538,073
1. Tiền	111		2,683,749,200	49,873,538,073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	121,000,000,000	106,000,000,000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121,000,000,000	106,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(3)	33,148,037,010	32,744,241,629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	11,902,464
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		25,735,692,009	26,943,095,168
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		7,412,345,001	5,789,243,997
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,753,075,456	1,804,597,682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	1,753,075,456	1,804,597,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,743,968,988	6,271,672,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,000,000	127,600,000
1. Phải thu dài hạn khác	218	(5)	13,000,000	127,600,000
II. Tài sản cố định	220	(7)	4,739,267,710	5,114,742,098
1. TSCĐ hữu hình	221		933,831,176	1,023,996,213
- Nguyên giá	222		3,150,566,343	3,150,566,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,216,735,167)	(2,126,570,130)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		3,805,436,534	4,090,745,885
- Nguyên giá	228		10,239,320,684	10,239,320,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,433,884,150)	(6,148,574,799)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		991,701,278	1,029,330,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(6)	568,480,639	659,197,173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		423,220,639	370,133,553
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164,328,830,654	196,694,050,208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,167,541,174	13,265,949,113
I. Nợ ngắn hạn	310		7,972,667,953	12,107,325,891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	51,535,762
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	5,592,385,211	5,903,778,477
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(9)	2,345,178,364	6,015,378,547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(10)	35,104,378	136,633,105
II. Nợ dài hạn	330		1,194,873,221	1,158,623,222
1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	(11)	1,194,873,221	1,158,623,222
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(12)	155,161,289,480	183,428,101,095
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		155,161,289,480	183,428,101,095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125,161,289,480	153,428,101,095
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164,328,830,654	196,694,050,208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết Minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	(13)	528,283,411,595	825,854,240,851
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		528,283,411,595	825,854,240,851
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	(14)	51,184,858,713,059	48,687,296,675,746
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		51,184,858,713,059	48,687,296,675,746
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	(15)	43,529,091,028	41,361,325,050
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	(16)	129,051,428,447	39,778,815,817

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu	01		33,623,222,434	25,541,887,261	33,623,222,434	25,541,887,261
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	(17)	33,623,222,434	25,541,887,261	33,623,222,434	25,541,887,261
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(18)	2,179,173,798	2,976,582,852	2,179,173,798	2,976,582,852
Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19)	(8,735,616,365)	(9,475,070,216)	(8,735,616,365)	(9,475,070,216)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,066,779,867	19,043,399,897	27,066,779,867	19,043,399,897
Thu nhập khác	31		-	1,000,000	-	1,000,000
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40=31+32)	40		-	1,000,000	-	1,000,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,066,779,867	19,044,399,897	27,066,779,867	19,044,399,897
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(20.1)	(5,386,678,568)	(3,903,749,625)	(5,386,678,568)	(3,903,749,625)
Thuế TNDN hoãn lại	52		53,087,086	7,628,496	53,087,086	7,628,496
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	60		21,733,188,385	15,148,278,768	21,733,188,385	15,148,278,768

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Trần Châu Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
Lợi nhuận trước thuế	01		27,066,779,867	19,044,399,897
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02		375,474,388	360,290,176
Các khoản dự phòng	03		36,249,999	36,249,999
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2,179,173,798)	(2,977,582,852)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động			25,299,330,456	16,463,357,220
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,588,916,950	1,836,192,959
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		(3,926,262,825)	8,694,143,950
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		142,238,760	433,890,718
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,595,073,681)	(13,639,618,377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,509,149,660	13,787,966,470
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(239,000,000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	1,000,000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	-
Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng	24		10,000,000,000	47,000,000,000
Lãi tiền gửi thu được	27		301,061,467	2,955,733,537
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	30		(14,698,938,533)	49,717,733,537
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(47,189,788,873)	63,505,700,007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,873,538,073	18,375,499,234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,683,749,200	81,881,199,241

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính: Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động: 50 năm.

Chủ sở hữu: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 31/03/2024: tổng số công nhân viên là 18 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024	31/12/2023
Tiền gửi ngân hàng	2,683,749,200 (1)	49,873,538,073
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2,683,749,200	49,873,538,073

(1) Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng Vietcombank bằng VNĐ	2,405,330,195
Tiền gửi ngân hàng BIDV bằng VNĐ	278,419,005

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	31/03/2024	31/12/2023
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng	121,000,000,000 (1)	106,000,000,000
Cộng	121,000,000,000	106,000,000,000

(1) Trong đó:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất từ 4% đến 9.4%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Phải thu phí quản lý danh mục từ DLVN	25,595,612,093	26,689,466,383
Phải thu phí quản lý danh mục từ Quỹ CAF&FIX	132,738,790	253,628,785
Phải thu phí phát hành chứng chỉ Quỹ mở	7,341,126	-
Phải thu ngắn hạn khác	7,412,345,001 (1)	5,789,243,997
Trả trước cho người bán	-	11,902,464
Cộng	33,148,037,010	32,744,241,629

(1) Trong đó:

- Khoản ứng trước có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng	341,410,748
- Khoản phải thu từ ứng lương trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	628,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Số dư đầu kỳ	1,804,597,682	1,550,932,835
Tăng trong kỳ	1,405,252,205	4,459,652,332
Phân bổ trong kỳ	(1,456,774,431)	(4,205,987,485)
Số dư cuối kỳ	<u>1,753,075,456</u>	<u>1,804,597,682</u>

5. Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Phải thu dài hạn khác	<u>13,000,000</u>	<u>127,600,000</u>
Cộng	<u>13,000,000</u>	<u>127,600,000</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Số dư đầu kỳ	659,197,173	390,542,631
Tăng trong kỳ	16,115,000	525,864,694
Phân bổ trong kỳ	(106,831,534)	(257,210,152)
Số dư cuối kỳ	<u>568,480,639</u>	<u>659,197,173</u>

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phần mềm	Chi phí xây dựng dở dang	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH				
1. Số dư đầu kỳ	3,150,566,343	10,239,320,684	-	13,389,887,027
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Thanh lý	-	-	-	-
4. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	3,150,566,343	10,239,320,684	-	13,389,887,027
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN				
1. Số đầu kỳ	2,126,570,130	6,148,574,799	-	8,275,144,929
2. Tăng trong kỳ	90,165,037	285,309,351	-	375,474,388
4. Số cuối kỳ	2,216,735,167	6,433,884,150	-	8,650,619,317
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Số đầu kỳ	1,023,996,213	4,090,745,885	-	5,114,742,098
2. Số cuối kỳ	933,831,176	3,805,436,534	-	4,739,267,710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,595,073,681	5,386,678,568	(5,595,073,681)	5,386,678,568
Thuế thu nhập cá nhân	308,704,796	2,284,961,298	(2,387,959,451)	205,706,643
Các khoản phí, lệ phí, phí khác	-	37,133,506	(37,133,506)	-
Cộng	5,903,778,477	7,708,773,372	(8,020,166,638)	5,592,385,211

9. Chi phí trích trước

	31/03/2024	31/12/2023
Trích trước chi phí hoạt động	921,229,979	692,044,547
Trích trước các khoản lương, thưởng	1,423,948,385	5,323,334,000
Cộng	2,345,178,364	6,015,378,547

10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả khác	35,104,378	136,633,105
Cộng	35,104,378	136,633,105

11. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	31/03/2024	31/12/2023
Số dư đầu năm	1,158,623,222	1,014,000,000
Trích lập dự phòng trong năm	36,249,999	145,000,000
Chi bồi thường cho nhà đầu tư	-	(376,778)
Cộng	1,194,873,221	1,158,623,222

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Góp vốn (*)	27,500,000,000	-	-	27,500,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	153,428,101,095	21,733,188,385	(50,000,000,000)	125,161,289,480
Tổng Cộng	183,428,101,095	21,733,188,385	(50,000,000,000)	155,161,289,480

(*) Tổng số vốn đầu tư đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2024 là 27,500,000,000 đồng (hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

(**) Hội đồng Thành viên của Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 50,000,000,000 VND cho chủ sở hữu. Ngày phân phối lợi nhuận là ngày 22 tháng 01 năm 2024.

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị		
Tiền gửi ngân hàng	313,906,519,188	114,831,075,015
Quỹ sản phẩm liên kết chung		
Tiền gửi ngân hàng	191,287,740,344	408,989,790,679
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện		
Tiền gửi ngân hàng	96,079,690	78,601,958
Quỹ sản phẩm truyền thống		
Tiền gửi ngân hàng	22,993,072,373	301,954,773,199
Cộng	528,283,411,595	825,854,240,851

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường		
Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị								
Chứng khoán vốn	68,975,532	2,353,893,568,643	2,690,105,397,950	71,705,878	2,278,430,727,470	2,357,891,348,100		
Chứng khoán nợ	373,060	126,692,864,800	142,246,020,000	373,060	126,692,864,800	141,675,660,000		
Tiền gửi có kỳ hạn		510,600,000,000	510,600,000,000		482,700,000,000	482,700,000,000		
Quỹ sản phẩm liên kết chung								
Chứng khoán nợ	168,486,666	24,864,620,392,776	27,964,647,454,906	164,136,666	24,319,086,444,576	27,612,401,511,795		
Tiền gửi có kỳ hạn		4,915,200,000,000	4,915,200,000,000		3,785,300,000,000	3,785,300,000,000		
Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện								
Chứng khoán nợ	1,150,010	126,627,350,000	153,506,600,000	1,150,010	126,627,350,000	156,599,200,000		
Tiền gửi có kỳ hạn		105,300,000,000	105,300,000,000		93,900,000,000	93,900,000,000		
Quỹ sản phẩm truyền thống								
Chứng khoán nợ	106,580,457	14,404,224,536,840	17,353,163,306,958	106,230,457	14,359,759,288,900	17,420,972,176,800		
Tiền gửi có kỳ hạn		3,777,700,000,000	3,777,700,000,000		3,114,800,000,000	3,114,800,000,000		
Tổng cộng		51,184,858,713,059	57,612,468,779,814		48,687,296,675,746	55,166,239,896,695		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phải thu cổ tức	1,430,930,000	679,600,000
Phải thu bán cổ phiếu	42,098,161,028	20,681,725,050
Phải thu lãi từ chứng khoán nợ	-	20,000,000,000
Tổng cộng	43,529,091,028	41,361,325,050

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFCVN	25,595,612,093	26,689,466,383
Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu	103,455,816,354	13,089,349,434
Tổng cộng	129,051,428,447	39,778,815,817

17. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	33,091,232,870	24,883,551,587
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	524,648,438	657,932,174
Doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ mở	7,341,126	403,500
Cộng	33,623,222,434	25,541,887,261

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lãi tiền gửi	2,179,173,798	2,976,582,852
Cộng	2,179,173,798	2,976,582,852

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Lương và các chi phí theo lương	5,556,008,407	6,732,114,204
Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm	1,032,832,947	803,372,343
Chi phí công tác	150,275,935	54,567,670
Thuế và phí khác	10,500,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài	1,540,732,409	1,456,141,604
Chi phí khác	33,542,280	29,334,220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375,474,388	360,290,176
Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	36,249,999	36,249,999
Cộng	8,735,616,365	9,475,070,216

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,386,678,568	3,903,749,625

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Trần Châu Danh

